TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A, TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24/5/2022
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Hiền**
2. Bà **Đoàn Thị Huệ**

* Thư ký phiên tòa: Ông **Cao Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 272/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi*

tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T (nay là X), xã T, huyện A, tỉnh K.

* **Bị đơn**: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1977.

HKTT: Ấp T (nay là X), xã T, huyện A, tỉnh K. Chổ ở hiên nay: Ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Chị H có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:***

Vào năm 2001 chị có kết hôn với anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện A. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xảy ra, anh T không tin tưởng chị về việc chi tiêu tiền bạc trong nhà, mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng thường cãi nhau và không hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh T. Chị xác định chị và anh T đã ly thân khoảng 04 năm nay.

Về con chung có 01 con chung tên là Trần Hoài P, sinh ngày 16/9/2002. Hiện đã đi làm tự sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại biên bản hòa giải ngày 23/3/2022, bị đơn anh Trần Văn T có ý kiến trình bày:**

Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian sống chung, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung và xác định anh, chị có đăng ký kết hôn.

Theo yêu cầu ly hôn của chị H, anh không đồng ý vì còn thương, vợ và xét thấy không có mâu thuẫn gì lớn.

Trường hợp Tòa án cho ly hôn về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị H: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; tài sản chung, nợ chung: chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Trần Văn T. Về con chung: đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có. Tại biên bản hòa giải ngày 23/3/2022, anh T cũng xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị H và anh T là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị H nguyên nhân là trong quá trình chung sống anh T không tin tưởng chị về việc chi tiêu tiền bạc trong nhà, mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng thường cãi nhau và không hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/3/2022, anh T thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian sống chung, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung và xác định anh, chị có đăng ký kết hôn. Theo yêu cầu ly hôn của Chị H, anh không đồng ý vì còn thương, vợ và xét thấy không có mâu thuẫn gì lớn. Trường hợp Tòa án cho ly hôn về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T có ý kiến không đồng ý ly hôn vì anh còn thương vợ, con nhưng anh không có biện pháp nào thể hiện khả năng đoàn tụ của anh, chị. Anh T bỏ mặc không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày của anh; không tham dự phiên tòa xét xử để thể hiện nguyện vọng của anh là muốn duy trì quan hệ hôn nhân của anh, chị. Đồng thời, từ khi ly thân hai anh, chị đã có thời gian để suy nghĩ nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Phía chị H thì kiên quyết xin ly hôn. Do đó, đã đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng của chị H và anh T đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa chị H và anh T có 01 con chung là Trần Hoài P, sinh ngày 16/9/2002. Anh, chị đều xác định đã trưởng thành có công việc ổn định tự lao động, sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Trần Văn T

2. Về con chung: Có 01 con chung là Trần Hoài P, sinh ngày 16/9/2002 đã trưởng thành và tự lao động được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005195 ngày 23/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như Chị H đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Trần Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU